TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2415 /CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2026

V/v mời cung cấp báo giá gói thầu TB2027.CN-SCĐK-10 "Mua sắm vật tư thay thế phục vụ BDSC định kỳ năm 2027 cho các hệ thống dùng chung - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2"

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu Mua sắm vật tư thay thế phục vụ BDSC định kỳ năm 2027 cho các hệ thống dùng chung - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Chi nhánh kính mời các Quý công ty có uy tín, năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp các chủng loại hàng hóa nêu trên quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:

✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục phạm vi công việc đính kèm*.

✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.

- Tiến độ cung cấp hàng hóa: Hàng hóa về sớm nhất trước ngày 06/9/2027 và chậm nhất trước ngày 20/9/2027.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 10h00 ngày 14/12/2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, Tỉnh Hưng Yên.
- Hình thức nhận báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, được ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty như *Phụ lục biểu chào giá đính kèm)* qua thư điện tử theo các địa chỉ Email: nhanbaogia.hn@pvpgb.vn; hanhlh@pvpgb.vn.
- Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Bà Lương Hồng Hạnh – Phòng Thương mại, Tel: 0915.977.820.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc CN (để b/c);
- PGĐ H.Q.Thắng (e-copy);
- Lưu: VT, TM (LHH).

Đính kèm:
- Phụ lục Phạm vi công việc.
- Phụ lục Biểu chào giá.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Hưng

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

PHỤ LỤC PHẠM VI CÔNG VIỆC

(Đính kèm Công văn số 2415/CNPĐ-TM ngày 23/11/2026)

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1					48564377	Vành chèn cơ khí	Vành chèn cơ khí cho bơm Model: HES80-400(ss) Part no: 306		G7/EU/OECD	Bộ	4		TB2-SDC.VP117-00GBK-M-M3-DAS-0016 (Trang 28 và 31) Bản vẽ : K13-0609411-104
2					48820015	Giảm chấn	Giảm chấn cho Coupling set của bơm Model: HES80-400(ss)		G7/EU/OECD	Cái	5		TB2-SDC.VP117-00GBK-M-M3-DAS-0016 (Trang 28 và 30). Trong Bản vẽ chỉ thể hiện hình Coupling set. Giảm chấn nằm bên trong Coupling set này.
3					48564535	Vành chèn cơ khí	Vành chèn cơ khí cho bơm Model: HES80-		G7/EU/OECD	Bộ	1		TB2-SDC.VP117-00GBK-M-M3-DAS-0016 (trang 44 và 47)

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
							315(ss) Part no: 306						Bản vẽ : K13-0609412-104
4					48820016	Giảm chấn	Giảm chấn cho bơm Model: HES80-315(ss)		G7/EU/OECD	Cái	1		TB2-SDC.VP117-00GBK-M-M3-DAS-0016 (Trang 44 và 46). Trong Bản vẽ chỉ thê hiện hình Coupling set. Giảm chấn nằm bên trong Coupling set này.
5					53284074	Hộp giảm tốc	Type: JGVF-102 Material: SCM 435	JEIL MACHINERY	G7/EU/OECD	Bộ	1		TB2-SDC.VP117-00GBK-M-M3-DAS-0018 (trang 24)
6					48564536	Vành chèn cơ khí	Model & size: DBL. R045 Material: E4(4/5)_VV		G7/EU/OECD	Bộ	1		TB2-SDC.VP117-00GBK-M-M3-DAS-0016 (Trang 60)
7					48820017	Giảm chấn	Giảm chấn cho Coupling set của bơm Model: MSHF 5431		G7/EU/OECD	Cái	2		TB2-SDC.VP117-00GBK-M-M3-DAS-0016 (Trang 60 và 62)

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
													Trong Bản vẽ chỉ thể hiện hình Coupling set. Giảm chấn nằm bên trong Coupling set này.
8					48563031	Pin Joint Seal	Part No.: 8235	MONAS		Cái	4		TB2-SDC.VP117-00GBK-M-M3-MAN-0029 Rev.0 Trang 195/658 chi tiết số 4
9					47252006	Joint Pin	Part No.: 5075	MONAS		Cái	4		TB2-SDC.VP117-00GBK-M-M3-MAN-0029 Rev.0 Trang 195/658 chi tiết số 5
10					48521103	Mechanical seal	Vành chèn cơ khí cho bơm có model bơm :B60	MONAS	G7/EU/OECD	Bộ	2		TB2-SDC.VP117-00GBK-M-M3-DAS-0016 (trang72/91) Trong Bản vẽ DATA SHEET chỉ thể hiện hình bơm sử dụng vành

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
													chèn cơ khí cho model bơm là B60
11					48820009	Giảm chấn	JAC CR 3545	MONAS	G7/EU/OECD	Cái	4		TB2-SDC.VP117-00GBK-M-M3-DAS-0016 (trang 72 và 74) Bản vẽ : D60-SL-MS-D3.7 Trong Bản vẽ chỉ thể hiện hình Coupling set. Giảm chấn nằm bên trong Coupling set này.
12					48564330	SEAL 120X180X12 AS BAU6SLX2 MAT.:NBR	SEAL 120X180X12 AS BAU6SLX2 MAT.:NBR	Freudenberg /FLSmidth	G7/EU/OECD	Cái	6	Nhiên liệu	Chi tiết số 0631, tài liệu TB2-FLS-00100-GE-M2-MAN-0061: Part C4 _10-NORD Geared motors , trang 10
13					48564327	SEAL 120X180X12 A BAU6X2	SEAL 120X180X12 A BAU6X2 MAT.:NBR	Freudenberg /FLSmidth	G7/EU/OECD	Cái	6	Nhiên liệu	Chi tiết số 0632, tài liệu TB2-FLS-00100-GE-M2-MAN-0061: Part C4 _10-NORD

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
						MAT.:NBR							Geared motors , trang 10
14						H-SHAFT	Part number 086237470	FLSmidth/NORD		Cái	8	Nhiên liệu	Chi tiết số 0600, part number 086237470, TB2-FLS-00100-GE-M2-MAN-0061: Part C4 10-NORD Geared motors, trang 58
15					48564515	Phớt chắn dầu	100X180X12 A MAT.:NBR	Freudenberg /FLSmidth		Cái	24	Nhiên liệu	Chi tiết số 0657, part number 025100050, TB2-FLS-00100-GE-M2-MAN-0061: Part C4 10-NORD Geared motors, trang 58
16						Trục bánh xe trolley	STEEL ROUND DIN EN 10083 Ø160-42CrMo 4+QT 3.1 QUENCHED TO 850±50N/mm2	FLSmidth		Cái	8	Nhiên liệu	Theo bản vẽ số: TB2-FLS-00EAA01-05-M-M2-DTE-188, chi tiết số 02, tham chiếu part list: 2440068

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
17					48528006	Brake pad with brake pad carrier	Type SB23, Ø450x30, BL 80-6	BUBENZER/ FLSmidth		Bộ	4	Nhiên liệu	chi tiết số 04, bản vẽ TB2-FLS-00EAA01-05-M-M2-DTE-120, tham chiếu part list: 2440000rev3_3
18					51725018	FLEXIBLE COUPLING TYP-K200, Ø450x30 BUBENZER	TYPE: TYP-K200, Ø450x30	BUBENZER		Bộ	2	Nhiên liệu	chi tiết số 3, bản vẽ TB2-FLS-00EAA01-05-M-M2-DTE-120, tham chiếu part list: 2440000rev3_3
19					48563108	Phớt chặn dầu(trục I)	Phớt chắn dầu 65x80x8 BAUM4X7	Freudenberg		Cái	2	Nhiên liệu	Ident no: 000.001.160.456(chi tiết 0132, tài liệu TB2-FLS-00100-GE-MAN-0012-A, trang 2380) và hình ảnh đính kèm

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
20					50878081	Take-up Pulley: Ø500x1750 - 798 Kg(2222 O/A); Type 04;	Take-up Pulley: Ø500x1750 - 798 Kg(2222 O/A); Type 04;	BOSWORTH		Cái	1	Nhiên liệu	Chi tiết 5 Bản vẽ TB2-FLS-00EAC91-M-M2-DTE-1000_2, tham chiếu 2386100rev2_2_PL_, và TB2-FLS-00100-GE-M2-MAN-0014 (trang 16/42).
21					48564127	Phớt chặn dầu(trục IV)	Phớt chắn dầu - 170x200x15/14 BAUM7X7 CZ CFW	Freudenberg		Cái	4	Nhiên liệu: Tìm lại hợp đồng FLS 033TB2-OE24-8309	Ident no: 000.000.781.854(chi tiết 0232, tài liệu TB2-FLS-00100-GE-MAN-0012-A, trang 779) và hình ảnh đính kèm
22					50878082	Bend Pulley: Ø406x1750 - 616 Kg(2180 O/A); Type 02	Bend Pulley: Ø406x1750 - 616 Kg(2180 O/A); Type 02	BOSWORTH		Cái	1	Nhiên liệu	chi tiết 5 Bản vẽ TB2-FLS-00EAC81-M-M2-DTE-1000_2, tham chiếu 2385900rev2_2_PL_ và TB2-FLS-

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
													00100-GE-M2-MAN-0014 (trang 19/42).
23					48563114	Phớt chặn dầu(trục I)	Phớt chắn dầu 48x72x8 BAUM4X7	Freudenberg		Cái	2	Nhiên liệu	Ident no: 000.001.160.448(chi tiết 0132, tài liệu TB2-FLS-00100-GE-MAN-0012-A, trang 1529) và hình ảnh đính kèm
24					48563115	Phớt chặn dầu(trục IV)	Phớt chắn dầu WA 140x160x13	Freudenberg		Cái	4	Nhiên liệu	Ident no: 000.001.158.566(chi tiết 0232,0233, tài liệu TB2-FLS-00100-GE-MAN-0012-A, trang 1529) và hình ảnh đính kèm
25						Phớt chặn dầu(trục IV)	Phớt chắn dầu 200x230x15/14 BAUM7X7	Freudenberg		Cái	2	Nhiên liệu: Tìm lại hợp đồng FLS 033TB	Ident no: 000.000.772.547(chi tiết 0232,0233, tài liệu TB2-FLS-00100-GE-MAN-0012-A, trang

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
												2-OE24-8309	1157) và hình ảnh đính kèm
26						Phớt chặn dầu(trục I)	Phớt chắn dầu 80x100x10 BAUM5X7	Freudenberg		Cái	1	Nhiên liệu	Ident no: 000.000.781.844(chi tiết 0132, tài liệu TB2-FLS-00100-GE-MAN-0012-A, trang 379) và hình ảnh đính kèm
27						Phớt chặn dầu(trục IV)	Phớt chắn dầu 240x270x15/14 BAUM7X7	Freudenberg		Cái	2	Nhiên liệu: Tìm lại hợp đồng FLS 033TB 2-OE24-8309	Ident no: 000.000.805.469(chi tiết 0232, 0233, tài liệu TB2-FLS-00100-GE-MAN-0012-A, trang 379) và hình ảnh đính kèm
28						Phớt chặn dầu(trục IV)	Phớt chắn dầu 160x190x15 BAUM7X7	Freudenberg		Cái	2	Nhiên liệu: Tìm lại hợp đồng FLS	Ident no: 000.000.781.853(chi tiết 0232, 0233, tài liệu TB2-FLS-00100-GE-MAN-0012-

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
												033TB2-OE24-8309	A), trang 11 và hình ảnh đính kèm
29					55015029	O-ring	Part no: 0663 2108 94	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 2 trang 3/4
30					55015030	Inlet valve service kit consist of	Part no: 2906 0442 00	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 3 trang 3/4
31					56318001	O-ring	Part no:0663 2108 37	ATLAS COPCO		Cái	4		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 4 trang 3/4
32					56318002	O-ring	Part no:0663 2108 64	ATLAS COPCO		Cái	4		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
													0001_Rev0, chi tiết số 5 trang 3/4
33					55015031	Diaphragm	Part no:1621 1663 00	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 6 trang 3/4
34					55015032	Membrane	Part no: 1621 1715 00	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 7 trang 3/4
35					55015033	Membrane	Part no: 1621 1716 00	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 8 trang 3/4
36					55015034	Block mounting	Part no:2253 7396 00	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 10 trang 3/4

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
37					55015035	Locknut	Part no:2255 0038 00	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 11 trang 3/4
38					55015036	Shaft drive	Part no:2255 0148 00	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 12 trang 3/4
39					55015037	Washer	Part no:2255 1182 00	ATLAS COPCO		Cái	4		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 13 trang 3/4
40					55015027	Seal washer	Part no:0661 1000 27	ATLAS COPCO		Cái	4		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 15 trang 3/4
41					55015038	Air/Oil filter kit	Part no:2906 0487 00	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
													MAN-0001_Rev0, chi tiết số 17 trang 3/4
42					55015039	Intercooler drain valve kit	Part no:2906 0621 00	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 18 trang 3/4
43					55015040	Seal washer	Part no: 0661 1000 25	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 21 trang 3/4
44					55015041	Seal washer	Part no:0661 1000 30	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 22 trang 3/4
45					55015042	Seal washer	Part no: 0661 1000 31	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 23 trang 3/4

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
46					55015043	O-ring	Part no: 0663 2107 84	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 24 trang 3/4
47					58801044	Filter element	Part no: 1630 0407 99	ATLAS COPCO		Cái	9		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 25 trang 3/4
48					58815032	Oil filter element	Part no: 2900 0553 00	ATLAS COPCO		Cái	4		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 26 trang 3/4
49					55015044	Filter kit PD6	Part no: 2901 1974 00	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 28 trang 4/4
50					55015045	Silencer	Part no: 9090 0508 00	ATLAS COPCO		Cái	2		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
													MAN-0001_Rev0, chi tiết số 29 trang 4/4
51					55015046	ELEMENT PD/PDP 550F	Part no: 1624 1843 04	ATLAS COPCO		Cái	24		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 1 trang 4/4
52					55015047	ELEMENT PD/PDP 550F	Part no: 1624 1843 06	ATLAS COPCO		Cái	12		TB2-SDC.VP114-00100-M-M5-MAN-0001_Rev0, chi tiết số 2 trang 4/4
53					51709004	Cánh bơm	Part no: 230	ANDRITZ		Cái	4		TB2-SDC.VP101-00HTL-M-M10-MAN-0001 Rev.0 trang 131/139
54					51700325	Rear lining	Part no: 135.2	ANDRITZ		Cái	4		TB2-SDC.VP101-00HTL-M-M10-MAN-0001 Rev.0 trang 131/139

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
55					48521169	Vành chèn cơ khí	Part no: 433	ANDRITZ		Bộ	4		TB2-SDC.VP101-00HTL-M-M10-MAN-0001 Rev.0 trang 131/139
56					48865015	Vành chắn nước thùng nghiền	Gioăng cao su; D480*d300*40 mm			Cái	4		Hình thực tế đính kèm
57					55015048	Gasket	Part no:39493796	INGERSOLL RAND		Cái	4		Parts Book - 22076418 300-350-HV, chi tiết số 2 trang 8/36
58					55015049	Gasket	Part no:39486956	INGERSOLL RAND		Cái	4		Parts Book - 22076418 300-350-HV, chi tiết số 3 trang 8/36
59					55015050	Gasket	Part no:39483169	INGERSOLL RAND		Cái	16		Parts Book - 22076418 300-350-HV, chi tiết số 5 trang 8/36
60					55015051	Gasket	Part no:88139134	INGERSOLL RAND		Cái	4		Parts Book - 22076418 300-350-HV, chi tiết số 12 trang 8/36

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
61					58815112	Element, air filter	Part no:39903281	INGERSOLL RAND		Cái	4		Parts Book - 22076418 300-350-HV, chi tiết số 18 trang 8/36
62					58815113	Element, air filter	Part no:88249214	INGERSOLL RAND		Cái	8		Parts Book - 22076418 300-350-HV, chi tiết số 10* trang 10/36
63					58815114	Element, coolant filter	Part no:89306922	INGERSOLL RAND		Cái	4		Parts Book - 22076418 300-350-HV, chi tiết số 22 trang 11/36
64					55015052	Element, separator	Part no:89213011	INGERSOLL RAND		Cái	4		Parts Book - 22076418 300-350-HV, chi tiết số 35 trang 12/36
65					55015053	O' Ring	Part no:95022349	INGERSOLL RAND		Cái	8		Parts Book - 22076418 300-350-HV, chi tiết số 14 trang 14/36
66					58815045	Element, coolant filter	Part no:92888262	INGERSOLL RAND		Cái	7		Parts Book - 22076418 300-350-HV, trang 27/36
67					58801049	Element, air filter	Part no:39903265	INGERSOLL RAND		Cái	5		Parts Book - 22076418 300-

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
													350-HV, chi tiết số 13 trang 8/36
68					48564373	Phớt	89292445	INGERSOLL RAND		Cái	1		Hình thực tế đính kèm
69					58560261	Gioăng	95023388	INGERSOLL RAND		Cái	1		Hình thực tế đính kèm
70					58560262	Gioăng	95022125	INGERSOLL RAND		Cái	1		Hình thực tế đính kèm
71					48858004	Dây curoa	Type 8V #1320			Sợi	8		Drawing 4115B-12191 Specifications and drawing (Furukawa) (1) (bơm nước ngược), chi tiết số 4 trang 2/13
72					48521184	Vành chèn cơ khí Model & Size CM ─φ140	Bộ	TANKEN SEAL SEIKO CO.,LTD		Bộ	2		TB2-PMV-00100-M-M12A-DAS-0001 rev.D Trang 6/19

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

STT (PVCV)	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, dự phòng						Số lượng mua sắm	Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
73					24835006	Cáp inox 316; 12 mm	WIRE; STAINLESS STEEL - 1X13 DIAMETER: 12 mm LENGTH: 30000 mm MATERIAL: Inox 316			Cuộn	4	Lưới cào rác thô	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DGA-0047_Rev2, trang 4/4 và các hình ảnh đính kèm

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026

PHỤ LỤC BIỂU CHÀO GIÁ

(Đính kèm Công văn số 2415/CNPĐ-TM ngày 23 /11/2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Đơn giá (trước thuế) VNĐ	Thành tiền (trước thuế) VNĐ
1	Mua sắm vật tư thay thế phục vụ BDSC định kỳ năm 2027 cho các hệ thống dùng chung - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2					
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					
	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN					
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ					

(Bằng chữ: ..... đồng)

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ký tên, đóng dấu)

vanthuhn - 08:56 23/11/2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice365.pvpgb.vn. Với số định danh: 939/CV-TM/2026